

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2/2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (đã kiểm toán)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3.110.495.210.055	2.768.235.282.081
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		874.869.669.434	1.007.873.885.140
1. Tiền	111	5	874.869.669.434	1.007.873.885.140
<i>Trong đó :</i>				
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán			668.021.532.183	393.905.219.906
- Tiền của người ủy thác đầu tư				
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<i>Trong đó : Tiền của người ủy thác đầu tư</i>				
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6.1	691.697.645.978	352.083.430.831
1. Đầu tư ngắn hạn	121		737.139.249.568	397.465.522.487
2. Đầu tư ngắn hạn của người ủy thác đầu tư	122		-	-
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(45.441.603.590)	(45.382.091.656)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.536.906.856.543	1.402.016.293.670
1. Phải thu của khách hàng	131		1.377.686.405	1.390.133.377
2. Trả trước cho người bán	132		890.596.641	110.262.322
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	7.1	1.539.918.739.668	1.390.070.574.094
5. Các khoản phải thu khác	138	7.2	18.035.798.923	33.761.288.971
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(23.315.965.094)	(23.315.965.094)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.021.038.100	6.261.672.440
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.742.253.468	6.110.580.511
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		1.046.977.650	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		231.806.982	151.091.929

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (đã kiểm toán)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		130.015.438.076	359.545.786.841
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		6.949.699.825	7.370.462.750
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	4.991.180.173	5.685.717.561
<i>Nguyên giá</i>	222		39.308.033.678	38.432.189.860
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(34.316.853.505)	(32.746.472.299)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	1.958.519.652	1.684.745.189
<i>Nguyên giá</i>	228		22.759.878.017	21.963.858.667
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(20.801.358.365)	(20.279.113.478)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	229.370.665.250
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	229.370.665.250
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	254	6.2	-	229.370.665.250
<i>Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
<i>Dự phòng giảm giá chứng</i>			-	-
5. khoản và đầu tư dài hạn khác	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		123.065.738.251	122.804.658.841
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	105.542.399.887	107.738.117.777
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	11	14.332.583.310	11.832.583.310
4. Tài sản dài hạn khác	268	12	3.190.755.054	3.233.957.754
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.240.510.648.131	3.127.781.068.922

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (đã kiểm toán)
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		955.028.395.350	880.432.875.754
I. Nợ ngắn hạn	310		955.028.395.350	880.432.875.754
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		862.127.309	1.464.675.431
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	30.275.198.643	39.092.023.179
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	14	16.018.926.029	20.041.416.663
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	8.483.614.008	5.646.682.698
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	16	692.991.829.583	584.090.981.306
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		4.085.379.777	6.175.409.201
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		10.576.860.480	6.443.177.708
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327	17	191.734.459.521	217.478.509.568
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Vốn nhận ủy thác đầu tư dài hạn	335		-	-
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	336		-	-
7. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.285.482.252.781	2.247.348.193.168
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.285.482.252.781	2.247.348.193.168
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	1.272.567.580.000	1.272.567.580.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		310.343.798.499	310.343.798.499
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(326.727.318)	(123.551.893)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư, phát triển	417		3.961.374.994	3.961.374.994
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		144.626.530.513	144.626.530.513
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		554.309.696.093	515.972.461.055
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.240.510.648.131	3.127.781.068.922

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU		Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm (đã kiểm toán)
4	Nợ khó đòi đã xử lý	4	345.059.000	345.059.000
5	Ngoại tệ các loại	5	7.987.584.894	150.590.712
6	Chứng khoán lưu ký	6	7.865.784.060.000	7.969.306.770.000
6.1	Chứng khoán giao dịch	7	6.927.268.170.000	7.061.036.830.000
6.1.1	Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	8	329.363.380.000	69.110.190.000
6.1.2	Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	9	6.471.187.460.000	6.811.983.200.000
6.1.3	Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	10	126.717.330.000	179.943.440.000
6.2	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	12	5.676.330.000	73.025.060.000
6.2.1	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	13	-	-
6.2.2	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	14	4.396.330.000	70.785.060.000
6.2.3	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	15	1.280.000.000	2.240.000.000
6.3	Chứng khoán cầm cố	17	282.371.570.000	257.638.210.000
6.3.2	Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	19	258.763.470.000	234.030.110.000
6.3.3	Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	20	23.608.100.000	23.608.100.000
6.5	Chứng khoán chờ thanh toán	27	607.525.000.000	481.513.680.000
6.5.1	Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	28	302.500.000.000	2.175.400.000
6.5.2	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	29	304.222.700.000	478.551.280.000
6.5.3	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	30	802.300.000	787.000.000
6.7	Chứng khoán chờ giao dịch	37	42.942.990.000	96.092.990.000
6.7.1	Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	38	200.000.000	2.798.080.000
6.7.2	Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	39	39.280.880.000	93.077.280.000
6.7.3	Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	40	3.462.110.000	217.630.000
7	Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	50	604.465.090.000	441.506.360.000
	<i>Trong đó:</i>			
7.1	Chứng khoán giao dịch	51	599.041.680.000	438.638.920.000
7.1.1	Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	52	2.942.000.000	4.584.740.000
7.1.2	Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	53	587.122.080.000	425.652.930.000
7.1.3	Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	54	8.977.600.000	8.401.250.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

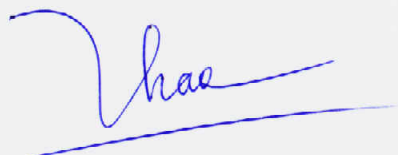
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU		Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm (đã kiểm toán)
7.2	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	56	1.361.410.000	946.340.000
7.2.1	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	57	354.000.000	354.000.000
7.2.2	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	58	1.007.410.000	592.340.000
7.3	Chứng khoán cầm cố	61	1.300.000.000	1.300.000.000
7.3.2	Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	63	1.300.000.000	1.300.000.000
7.5	Chứng khoán chờ thanh toán	71	2.582.000.000	441.100.000
7.5.2	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	73	2.582.000.000	441.100.000
7.6	Chứng khoán phong tỏa chờ rút	76	180.000.000	180.000.000
7.6.2	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	78	180.000.000	180.000.000
9	Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	83	50.259.950.000	47.956.980.000

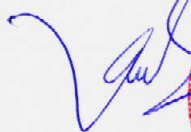
Ngày 18 tháng 07 năm 2014

Người lập



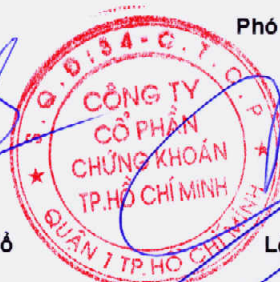
Hồ Thị Thu Thảo

Kế Toán Trưởng



Lâm Hữu Hồ

Phó Tổng Giám Đốc



Lê Công Thiện

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước (đã kiểm toán)
1	2	3		4	5	6	7
1	Doanh thu	01		196.963.854.944	143.662.490.451	423.439.107.613	293.851.917.420
	<i>Trong đó:</i>						
	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		63.893.505.121	42.795.334.052	132.742.723.586	91.344.856.470
	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		50.098.487.531	30.942.202.905	131.487.931.717	58.354.533.536
	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-	-	-
	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-	-	-
	Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		7.431.981.242	576.720.298	7.763.211.259	1.308.209.168
	Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		875.210.172	925.024.515	1.758.133.077	1.909.529.900
	Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-	-	-
	Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-	-	-
	Doanh thu khác	01.9	19	74.664.670.878	68.423.208.681	149.687.107.974	140.934.788.346
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		196.963.854.944	143.662.490.451	423.439.107.613	293.851.917.420
4	Chi phí hoạt động kinh doanh	11	20	55.856.172.755	41.031.999.444	106.277.933.596	85.798.059.540
5	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		141.107.682.189	102.630.491.007	317.161.174.017	208.053.857.880
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21	20.076.019.696	21.662.437.684	41.961.191.185	43.571.314.887
7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		121.031.662.493	80.968.053.323	275.199.982.832	164.482.542.993
8	Thu nhập khác	31		-	-	4.090.909	80.153.424
9	Chi phí khác	32		-	-	-	-
10	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	4.090.909	80.153.424
11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		121.031.662.493	80.968.053.323	275.204.073.741	164.562.696.417
12	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		26.357.354.826	20.023.526.582	60.206.373.490	40.761.461.712
13	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
14	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		94.674.307.667	60.944.526.741	214.997.700.251	123.801.234.705
15	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Ngày 18 tháng 07 năm 2014

Người lập



Hồ Thị Thu Thảo

Kế Toán Trưởng



Lâm Hữu Hồ

Phó Tổng Giám Đốc



Lê Công Thiện

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước (đã kiểm toán)
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		275.204.073.741	164.562.696.417
2.	Điều chỉnh cho các khoản:			(45.649.719.744)	(76.427.787.029)
-	Khấu hao TSCĐ	02		2.092.626.093	4.990.836.803
-	Các khoản (hoàn nhập)/lập dự phòng	03		59.511.934	(5.375.425.707)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
-	Lãi lỗ hoạt động đầu tư	05		(50.078.265.971)	(91.588.426.651)
-	Chi phí lãi vay	06		2.276.408.200	15.545.228.526
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		229.554.353.997	88.134.909.388
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(149.394.415.047)	(652.937.197.758)
-	Tăng, giảm tồn kho, chứng khoán ngắn hạn	10		(339.673.727.081)	(264.792.438.490)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		76.707.331.195	1.010.001.923.789
-	Tăng giảm chi phí trả trước	12		2.564.044.933	2.278.415.939
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(2.478.698.247)	(11.037.710.579)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(67.811.453.347)	(30.183.476.956)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(18.777.900.921)	(10.430.591.600)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(269.310.464.518)	131.033.833.733
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.671.863.168)	(759.941.976)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	139.600.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(649.883.768.476)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	26		234.977.855.075	414.416.609.590
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	28		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	29		55.427.950.670	76.909.271.191
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		288.733.942.577	(159.178.229.671)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(3.175.425)	(955.260)
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn được nhận	33		-	-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(152.424.518.340)	(150.487.757.250)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(152.427.693.765)	(150.488.712.510)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(133.004.215.706)	(178.633.108.448)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.007.873.885.140	1.794.202.976.893
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		874.869.669.434	1.615.569.868.445

Ngày 18 tháng 07 năm 2014

Người lập



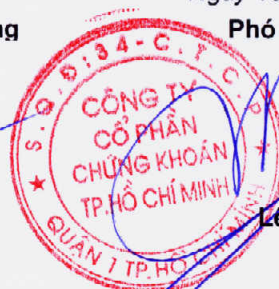
Hồ Thị Thu Thảo

Kế Toán Trưởng



Lâm Hữu Hồ

Phó Tổng Giám Đốc



Lê Công Thiện

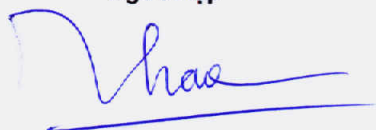
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu		Số tăng/giảm				Số dư cuối	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2013	Ngày 01 tháng 01 năm 2014	6 tháng đầu năm 2013 (Đã kiểm toán)		6 tháng đầu năm 2014		Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 30 tháng 6 năm 2014
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18	1.008.486.370.000	1.272.567.580.000	-	-	-	-	1.008.486.370.000	1.272.567.580.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		560.834.915.000	310.343.798.499	-	-	-	-	560.834.915.000	310.343.798.499
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ		(5.165.052.464)	(123.551.893)	(539.455.260)	-	(203.175.425)	-	(5.704.507.724)	(326.727.318)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		3.961.374.994	3.961.374.994	-	-	-	-	3.961.374.994	3.961.374.994
8. Quỹ dự phòng tài chính		116.409.099.437	144.626.530.513	-	-	-	-	116.409.099.437	144.626.530.513
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối		477.987.318.312	515.972.461.055	123.801.234.705	165.550.930.429	214.997.700.251	176.660.465.213	436.237.622.588	554.309.696.093
Cộng		2.162.514.025.279	2.247.348.193.168	123.261.779.445	165.550.930.429	214.794.524.826	176.660.465.213	2.120.224.874.295	2.285.482.252.781

Ngày 18 tháng 07 năm 2014

Người lập



Hồ Thị Thu Thảo

Kế Toán Trưởng



Lâm Hữu Hồ

Phó Tổng Giám Đốc



Lê Công Thiện

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001573, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 23 tháng 4 năm 2003, và Giấy Phép Hoạt động Kinh doanh số 11/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 4 năm 2003.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5 và 6 tòa nhà AB Tower tại số 76 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và các chi nhánh, các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 là: 517 nhân viên (vào ngày 31 tháng 12 năm 2013: 503 nhân viên).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2014 tăng 55% so với kết quả cùng kỳ năm 2013 chủ yếu là do:

- Nghiệp vụ tự doanh trong Quý 2 năm 2014 có những kết quả khả quan khi Công ty tiếp tục hiện thực hoá phần lớn lợi nhuận từ danh mục đầu tư;
- Giá trị giao dịch bình quân toàn thị trường trong Quý 2 năm 2014 tăng hơn 50% so với cùng kỳ năm 2013 và thị phần môi giới của Công ty tiếp tục được duy trì nên doanh thu phí môi giới tăng mạnh trong Quý 2 năm 2014.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") được lập theo hệ thống kế toán Việt Nam, chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và các thông tư sửa đổi có liên quan của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và ngoài ra, không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế Toán Việt Nam và Hệ thống Kế Toán áp dụng cho công ty chứng khoán**

Ban Tổng Giám Đốc khẳng định các báo cáo tài chính được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế Toán Việt Nam và Hệ thống Kế Toán áp dụng cho công ty chứng khoán.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm tin học	3 - 4 năm

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (02) đến bốn mươi (40) năm vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng
- ▶ Chi phí thuê văn phòng
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.9 Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn**

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Đây là những khoản đầu tư vào những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đầu tư tài chính ngắn hạn được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

Đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

- ▶ Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- ▶ Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn, hoặc;
- ▶ Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.9 Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn** (tiếp theo)*Các khoản đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và đầu tư chứng khoán dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán lại và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo lãi suất trên hợp đồng. Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch này không được dự thu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty thực nhận.

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo lãi suất trên hợp đồng.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Lợi ích của nhân viên

3.12.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.12.2 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu ngân quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3.17 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn trái phiếu dài hạn bán ra.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp***Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp trong kỳ và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

4 THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN**4.1 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

VNĐ

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Ngân hàng đầu tư	Kinh doanh nguồn vốn	Các bộ phận khác	Không phân bổ	Tổng cộng
<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014</i>							
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh	134.500.856.663	131.487.931.717	5.793.300.000	148.572.439.702	3.084.579.531	-	423.439.107.613
2. Các chi phí trực tiếp	23.586.982.316	2.394.045.043	3.182.005.018	114.604.118.441	2.379.347.871	-	146.146.498.688
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	718.816.279	1.760.276	7.296.121	1.336.995.452	27.757.965	-	2.092.626.093
4. Lợi nhuận/(chi phí) khác	-	-	-	-	4.090.909	-	4.090.909
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	110.195.058.068	129.092.126.398	2.603.998.861	32.631.325.809	681.564.604	-	275.204.073.741
<i>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014</i>							
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	367.012.765.230	691.899.738.150	1.348.030.902	2.056.647.240.152	1.704.969.284	-	3.118.410.651.546
2. Tài sản phân bổ	84.361.954.746	1.107.112.267	3.321.336.801	1.992.802.081	23.692.202.514	-	114.475.408.409
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	7.624.588.176	7.624.588.176
Tổng tài sản	451.374.719.976	693.006.850.417	4.669.367.703	2.058.640.042.233	25.397.171.798	7.624.588.176	3.240.510.648.131
1. Nợ phải trả bộ phận	696.549.732.465	-	-	191.734.459.521	3.218.082.726	-	891.502.274.712
2. Nợ không phân bổ	-	-	-	-	-	63.526.120.638	63.526.120.638
Tổng công nợ	696.549.732.465	-	-	191.734.459.521	3.218.082.726	63.526.120.638	955.028.395.350

4.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	404.023.113	267.071.773
Tiền gửi ngân hàng	874.465.646.321	1.007.606.813.367
Trong đó:		
Tiền gửi ngân hàng của Công ty	206.444.114.138	613.701.593.461
Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	668.021.532.183	393.905.219.906
TỔNG CỘNG	874.869.669.434	1.007.873.885.140

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số lượng (đơn vị)	Giá trị theo số kế toán	So với giá thị trường		VNĐ Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
- Cổ phiếu niêm yết	3.947.450	44.577.957.944	6.866.707.682	(4.399.582.390)	47.045.083.236
- Cổ phiếu chưa niêm yết	5.075.495	132.133.091.624	136.497.878	(41.042.021.200)	91.227.568.302
- Trái phiếu	5.400.000	560.428.200.000	1.685.143.984	-	562.113.343.984
TỔNG CỘNG	14.422.945	737.139.249.568	8.688.349.544	(45.441.603.590)	700.385.995.522

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn do Công ty nắm giữ như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	737.139.249.568	397.465.522.487
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(45.441.603.590)	(45.382.091.656)
Giá trị thuần đầu tư tài chính ngắn hạn	691.697.645.978	352.083.430.831

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá:

	VNĐ Số 6 tháng đầu năm 2014
Dự phòng giảm giá đầu kỳ	45.382.091.656
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	3.981.449.100
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(3.921.937.166)
Dự phòng giảm giá cuối kỳ	45.441.603.590

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

6.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán

		VNĐ
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trái phiếu Chính phủ	-	229.370.665.250
TỔNG CỘNG	-	229.370.665.250

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

Chi tiêu	VNĐ					
	Giá trị theo sổ kế toán		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu	126.228.200.289	176.847.847.958	(45.441.603.591)	(45.382.091.656)	80.810.419.002	131.465.756.302
<i>Cổ phiếu niêm yết:</i>	<i>28.663.187.787</i>	<i>75.882.788.456</i>	<i>(4.399.582.391)</i>	<i>(4.340.070.456)</i>	<i>24.287.427.700</i>	<i>71.542.718.000</i>
Công Ty Cổ Phần điện tử Tân Bình	8.568.925.444	8.568.893.944	(3.762.715.844)	(3.263.961.844)	4.806.209.600	5.304.932.100
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Nam Long	18.000.000.000	-	(600.000.000)	-	17.400.000.000	-
Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Dầu Khí	376.040.000	-	(1.820.000)	-	374.220.000	-
Công ty Cổ Phần Phát Triển Nhà Bà Rịa Vũng Tàu	303.275.137	-	(8.715.137)	-	294.560.000	-
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Đầu Tư Thăng Long	254.201.596	-	(17.951.596)	-	236.250.000	-
Công ty Cổ Phần Sữa Việt Nam	-	24.612.768.999	-	(776.211.999)	-	23.836.557.000
Công ty Cổ Phần FPT	1.140.851.496	27.009.167.571	-	(24.400.071)	1.164.673.800	26.984.767.500
Tập Đoàn Bảo Việt	-	3.615.003.818	-	(103.270.418)	-	3.511.733.400
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng Hợp Sài Gòn	-	8.025.887.000	-	(111.737.000)	-	7.914.150.000
Công ty Cổ Phần Sông Đà Thăng Long	6.602.234	1.161.450.000	(2.642.234)	(28.860.000)	3.960.000	1.132.590.000
Các cổ phiếu khác	13.291.880	2.889.617.124	(5.737.580)	(31.629.124)	7.554.300	2.857.988.000
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết:</i>	<i>97.565.012.502</i>	<i>100.965.059.502</i>	<i>(41.042.021.200)</i>	<i>(41.042.021.200)</i>	<i>56.522.991.302</i>	<i>59.923.038.302</i>
Công Ty Cổ Phần Lạc Việt	30.750.000.000	30.750.000.000	(4.350.000.000)	(4.350.000.000)	26.400.000.000	26.400.000.000
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Đông Á	16.967.999.502	16.967.999.502	(9.410.708.200)	(9.410.708.200)	7.557.311.911	7.557.291.302
Công Ty Cổ Phần Địa ốc Tân Bình	11.925.000.000	11.925.000.000	(3.825.000.000)	(3.825.000.000)	8.100.000.000	8.100.000.000
Công Ty Cổ Phần Thủy sản Cà Mau	10.950.030.000	10.950.030.000	(6.562.530.000)	(6.562.530.000)	4.387.500.000	4.387.500.000
Công Ty Cổ Phần CBTSXK Minh Hải	8.000.000.000	8.000.000.000	(6.350.000.000)	(6.350.000.000)	1.650.000.000	1.650.000.000
Công Ty Cổ Phần Thủy Đặc Sản	7.549.983.000	10.950.030.000	(3.229.983.000)	(3.229.983.000)	4.320.000.000	7.720.047.000
Công Ty Cổ Phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	6.000.000.000	6.000.000.000	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)	2.000.000.000	2.000.000.000
Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm Viễn Đông	522.000.000	522.000.000	-	-	522.000.000	522.000.000
Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Cần Thơ	4.900.000.000	4.900.000.000	(3.313.800.000)	(3.313.800.000)	1.586.179.391	1.586.200.000
TỔNG CỘNG	126.228.200.289	176.847.847.958	(45.441.603.591)	(45.382.091.656)	80.810.419.002	131.465.756.302

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**7.1 Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán**

		VNĐ
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ	1.165.883.657.103	1.048.220.377.873
Phải thu giao dịch chứng khoán từ SGDCK	130.701.559.800	245.824.806.100
Phải thu nhà đầu tư mua trái phiếu	219.485.880.401	-
Phải thu dịch vụ ứng trước cho nhà đầu tư	21.938.996.128	61.298.902.167
Phải thu nhà đầu tư mua cổ phiếu	1.150.450.000	1.388.000.000
Phải thu nhà đầu tư nước ngoài	556.104.064	475.987.954
Phải thu phí đấu giá	202.092.172	-
Phải thu từ hợp đồng đặt cọc mua cổ phần	-	20.000.000.000
Phải thu phí môi giới mua bán chứng khoán	-	12.862.500.000
TỔNG CỘNG	1.539.918.739.668	1.390.070.574.094

7.2 Các khoản phải thu khác

		VNĐ
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu theo các cam kết mua bán lại cổ phiếu	10.636.906.899	14.451.545.784
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	5.804.412.669	4.219.222.913
Phải thu lãi trái phiếu	829.563.013	13.371.627.293
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	764.916.342	1.718.892.981
TỔNG CỘNG	18.035.798.923	33.761.288.971

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>VNĐ Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	3.474.189.544	34.958.000.316	38.432.189.860
- Tăng trong kỳ	-	875.843.818	875.843.818
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	3.474.189.544	35.833.844.134	39.308.033.678
Giá trị hao mòn:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	2.358.677.579	30.387.794.720	32.746.472.299
- Khấu hao trong kỳ	94.268.616	1.476.112.590	1.570.381.206
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	2.452.946.195	31.863.907.310	34.316.853.505
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	1.115.511.965	4.570.205.596	5.685.717.561
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	1.021.243.349	3.969.936.824	4.991.180.173

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>VNĐ Phần mềm tin học</i>
Nguyên giá:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	21.963.858.667
- Tăng trong kỳ	796.019.350
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	22.759.878.017
Giá trị hao mòn:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	20.279.113.478
- Tăng trong kỳ	522.244.887
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	20.801.358.365
Giá trị còn lại:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	1.684.745.189
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	1.958.519.652

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước tiền thuê văn phòng (*)	104.670.352.272	107.196.497.946
Trả trước chi phí dịch vụ công nghệ thông tin	501.465.626	-
Chi phí cải tạo văn phòng	370.581.989	541.619.831
TỔNG CỘNG	105.542.399.887	107.738.117.777

(*): Bao gồm trong số này là khoản tiền 102.450.801.881 đồng còn lại chưa phân bổ của giá trị hợp đồng thuê văn phòng tại AB Tower với diện tích là 1.802 mét vuông cho thời hạn còn lại là 36 năm.

11. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các trung tâm giao dịch chứng khoán.

Theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004. Quyết định 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính và Quyết định 17/QĐ-TTLK ngày 2 tháng 4 năm 2008 của Trung tâm Lưu ký thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi trung tâm giao dịch chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước.

Biến động tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	VNĐ
Số dư đầu năm	11.832.583.310
Tiền nộp bổ sung trong kỳ	1.196.683.208
Lãi nhận được trong kỳ	1.303.316.792
Số dư cuối kỳ	14.332.583.310

12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Đây là khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng hoạt động của Công ty.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.357.354.826	33.962.434.683
Thuế thu nhập của nhà đầu	3.821.366.142	4.377.575.543
Thuế giá trị gia tăng	70.136.881	11.562.113
Thuế nhà thầu	26.340.794	155.917.607
Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	-	584.533.233
TỔNG CỘNG	30.275.198.643	39.092.023.179

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phí môi giới phải trả cho Sở GDCK	3.036.006.451	2.998.338.694
Phí tư vấn quản lý thuê ngoài	6.000.000.000	-
Phụ cấp hoàn thành công việc	6.000.000.000	12.000.000.000
Chi phí phải trả khác	982.919.578	5.043.077.969
TỔNG CỘNG	16.018.926.029	20.041.416.663

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ tức HCM do cổ đông chưa nhận	3.473.593.214	3.222.562.754
Kinh phí công đoàn	2.090.505.928	1.800.678.317
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	103.637.551	45.241.318
Bảo hiểm thất nghiệp	58.817.736	58.777.736
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.757.059.579	519.422.573
TỔNG CỘNG	8.483.614.008	5.646.682.698

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	VNĐ	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền gửi thanh toán GDCK của nhà đầu tư	668.021.532.183	393.905.219.906
Phải trả nhà đầu tư tiền bán chứng khoán chờ về	24.970.297.400	190.000.000.000
Phải trả đấu giá cổ phiếu	-	185.761.400
TỔNG CỘNG	692.991.829.583	584.090.981.306

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

17. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

VNĐ

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ

191.734.459.521(*)217.478.509.568

(*) Chi tiết các khoản phải trả theo cam kết mua bán lại trái phiếu chính phủ bao gồm:

Mã trái phiếu	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Đối tác	Ngày bán	Ngày cam kết mua lại
TD1419085	1.000.000	95.775	95.775.128.938	Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	20/06/2014	22/07/2014
TD1419085	<u>1.000.000</u>	95.959	<u>95.959.330.583</u>	Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	20/06/2014	21/07/2014
TỔNG CỘNG	<u>2.000.000</u>		<u>191.734.459.521</u>			

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Cổ phiếu**

VNĐ

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Cổ phiếu

Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu được phép phát hành**127.256.758****127.256.758****Số lượng cổ phiếu đã phát hành**

Số lượng cổ phiếu đã phát hành

và được góp vốn đầy đủ

Cổ phiếu phổ thông

127.256.758

127.256.758

Số lượng cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ

Cổ phiếu phổ thông

27.1427.038**Số lượng cổ phiếu đang lưu hành**

Cổ phiếu phổ thông

127.229.616**127.249.720**

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

19. DOANH THU KHÁC

			VNĐ	
	Quý 2 năm 2014	Quý 2 năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2013
Thu lãi tiền gửi ngân hàng	18.963.164.166	24.695.494.354	36.735.556.407	56.471.231.053
Doanh thu hoạt động giao dịch kỳ quỹ	53.921.724.740	38.608.769.062	108.070.640.341	75.018.903.179
Doanh thu từ các cam kết bán lại chứng khoán	235.293.545	2.230.449.595	1.638.509.761	5.023.244.267
Doanh thu hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư	847.087.237	816.509.921	2.072.733.193	1.882.848.811
Doanh thu khác	697.401.190	251.985.749	1.114.668.272	518.561.036
Doanh thu từ hợp đồng đặt cọc mua cổ phần	-	1.820.000.000	55.000.000	2.020.000.000
TỔNG CỘNG	74.664.670.878	68.423.208.681	149.687.107.974	140.934.788.346

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

			VNĐ	
	Quý 2 năm 2014	Quý 2 năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2013
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán (*)	11.141.559.060	4.027.162.088	12.665.715.170	5.313.406.369
Chi phí hoạt động REPO trái phiếu	260.459.521	6.551.491.083	2.276.408.200	11.291.450.293
Chi phí nhân viên	18.241.045.468	14.558.774.328	42.185.233.998	29.618.885.653
Chi phí môi giới chứng khoán	12.057.706.880	9.298.133.104	24.954.929.270	19.084.296.205
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.416.582.691	5.861.520.246	13.234.022.011	12.190.596.929
Chi phí khấu hao tài sản cố định	405.277.155	667.074.962	811.128.075	1.682.521.109
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	524.601.886	184.175.888	1.045.620.040	433.251.531
Chi phí tư vấn quản lý thuê ngoài	3.000.000.000	3.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Chi phí khác	1.588.087.784	342.188.331	3.045.364.898	822.987.368
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	3.434.280.896	1.056.299.290	3.981.449.100	3.579.310.281
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(2.213.428.586)	(6.511.135.176)	(3.921.937.166)	(8.472.424.431)
Chi phí lãi trái phiếu	-	1.996.315.300	-	4.253.778.233
TỔNG CỘNG	55.856.172.755	41.031.999.444	106.277.933.596	85.798.059.540

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

(*): Theo thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các khoản kinh doanh hoạt động chứng khoán góp vốn khi có lãi (giá bán cao hơn giá gốc) thì ghi nhận vào khoản mục doanh thu, khi lỗ (giá bán thấp hơn giá gốc) thì ghi nhận vào khoản mục chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán.

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

			VNĐ	
	Quý 2 năm 2014	Quý 2 năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2013
Chi phí nhân viên quản lý	8.231.124.747	8.076.841.234	16.699.662.142	16.587.945.039
Phụ cấp hoàn thành công việc	3.000.000.000	3.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Chi phí thuê văn phòng	3.822.057.963	3.953.570.072	7.691.470.303	8.503.268.361
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.746.771.439	4.949.931.851	8.230.081.866	8.669.063.408
Chi phí khấu hao tài sản cố định	620.075.760	1.573.701.001	1.281.498.018	3.308.315.694
Thuế, phí và lệ phí	72.916.203	91.082.831	137.862.809	177.856.623
Chi phí công cụ đồ dùng văn phòng	133.842.736	49.221.461	271.194.172	76.046.616
Chi phí khác	449.230.848	450.400.791	1.649.421.875	731.130.703
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(482.311.557)	-	(482.311.557)
TỔNG CỘNG	20.076.019.696	21.662.437.684	41.961.191.185	43.571.314.887

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

22. NGHIỆP VỤ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Những giao dịch chủ yếu của Công ty với các bên liên quan trong quý 2 năm 2014 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Giá trị</i>
Công ty TNHH Dragon Capital Markets Limited (DC)	Cổ Đông chiến lược	Cổ tức đã trả Phí tư vấn	47.134.572.000 3.000.000.000
Công ty Đầu tư tài chính Nhà Nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)	Bên liên quan	Cổ tức đã trả	45.000.000.000
Amersham Industries Limited	Bên liên quan	Mua chứng khoán Bán chứng khoán Doanh thu phí môi giới	16.692.696.000 206.705.481.360 335.097.408
Vietnam Enterprise Investments Limited	Bên liên quan	Mua chứng khoán Bán chứng khoán Doanh thu phí môi giới	224.651.453.600 139.465.502.800 546.175.665
Cam Vietnam Mother Fund	Bên liên quan	Bán chứng khoán Doanh thu phí môi giới	102.808.232.752 154.212.350
DC Developing Markets Strategies Public Limited Company	Bên liên quan	Mua chứng khoán Bán chứng khoán Doanh thu phí môi giới	55.871.149.000 17.860.910.000 110.598.131

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả đối với các bên liên quan như sau:

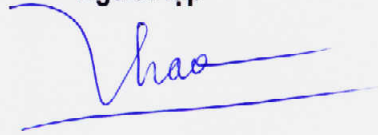
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Giá trị</i>
Công ty TNHH Dragon Capital Markets Limited (DC)	Cổ Đông chiến lược	Phí tư vấn	3.000.000.000
Công ty Đầu tư tài chính Nhà Nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)	Cổ Đông chiến lược	Tiền gửi giao dịch chứng khoán phải trả	23.551.394

Giao dịch các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong Quý 2 năm 2014 là 3.008.519.319 đồng (bao gồm cả thuế thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc).

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2014

Người lập



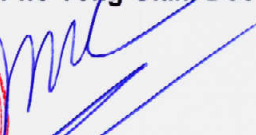
Hồ Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Lâm Hữu Hồ

Phó Tổng Giám Đốc

Lê Công Thiện